

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

15/12/2017

15/12/2017
VN
VI
T.P

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp** Số 0102314051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 6 tháng 7 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được sửa đổi lần gần nhất vào ngày 25 tháng 9 năm 2017.

Tại ngày ký báo cáo tài chính này

Hội đồng Quản trị	Ông Lâm Du An	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2017)
	Ông Nguyễn Minh An	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017, miễn nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2017)
	Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017)
	Ông Trương Hùng Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017)
	Ông Đinh Văn Thuận	Thành viên
	Ông Văn Thảo Nguyên	Thành viên
	Ông Đinh Quang Hải	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017)
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Hữu Lộc	Thành viên
	Ông Đặng Thái Bình	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên
	Ông Phùng Quang Trung	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Hữu Lộc	Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Biên	Phó giám đốc phụ trách công nghệ
	Ông Nguyễn Việt Quý	Phó giám đốc phụ trách thiết bị
	Ông Lê Thành Tùng	Phó giám đốc thương mại
	Bà Bùi Thị Thanh Ngọc	Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Hữu Lộc	Giám đốc
Trụ sở chính	Lô A2 CN8, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 28. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



The stamp is circular with a red border. Inside, it reads 'CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN HÀ NỘI' in the center. Around the inner edge, it says 'M.S.D.M. 188814051' at the top and 'Q. NAM TỬ LIÊM - T.P. HÀ NỘI' at the bottom. A blue ink signature is written across the stamp.

Nguyễn Hữu Lộc
Giám đốc

TP. Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2018



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2017 và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 29 tháng 3 năm 2018. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 28.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một công ty kiểm toán độc lập khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 28 tháng 2 năm 2017.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)




Lương Thị Ánh Tuyết
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
3048-2017-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM6797
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2018



Nguyễn Vũ Anh Tuấn
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
3631-2017-006-1

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		295.981.109.739	305.105.574.546
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	176.594.314.345	200.605.779.918
111	Tiền		22.194.314.345	8.105.779.918
112	Các khoản tương đương tiền		154.400.000.000	192.500.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		42.478.407.051	29.834.418.993
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	32.842.499.862	27.635.514.148
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	8.324.454.365	624.964.496
136	Phải thu ngắn hạn khác		1.311.452.824	1.573.940.349
140	Hàng tồn kho	6	75.539.781.898	72.212.397.282
141	Hàng tồn kho		75.539.781.898	72.212.397.282
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.368.606.445	2.452.978.353
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7(a)	1.368.606.445	2.441.523.399
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	-	11.454.954
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		276.682.677.882	320.771.020.445
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.436.390.000	985.770.000
216	Phải thu dài hạn khác		1.436.390.000	985.770.000
220	Tài sản cố định		262.285.319.132	305.936.275.661
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	262.213.096.905	305.777.386.770
222	Nguyên giá		645.859.710.215	637.163.268.456
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(383.646.613.310)	(331.385.881.686)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	72.222.227	158.888.891
228	Nguyên giá		350.000.000	350.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(277.777.773)	(191.111.109)
260	Tài sản dài hạn khác		12.960.968.750	13.848.974.784
261	Chi phí trả trước dài hạn	7(b)	12.960.968.750	13.848.974.784
270	TỔNG TÀI SẢN		572.663.787.621	625.876.594.991

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		264.093.259.117	309.297.547.653
310	Nợ ngắn hạn		264.093.259.117	305.914.702.742
311	Phải trả người bán ngắn hạn	9	14.445.439.549	43.426.290.003
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		845.944.408	1.141.985.168
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	10	72.980.745.424	85.250.480.838
314	Phải trả người lao động	11	11.530.020.997	5.709.155.973
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		2.205.862.133	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	12	41.898.180.224	12.370.871.636
320	Vay ngắn hạn	13(a)	119.643.747.508	157.604.152.167
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14	543.318.874	411.766.957
330	Nợ dài hạn		-	3.382.844.911
338	Vay dài hạn	13(b)	-	3.382.844.911
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		308.570.528.504	316.579.047.338
410	Vốn chủ sở hữu		308.570.528.504	316.579.047.338
411	Vốn góp của chủ sở hữu	15, 16	180.000.000.000	180.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		180.000.000.000	180.000.000.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu		6.157.486.522	6.157.486.522
418	Quỹ đầu tư phát triển		33.968.770.588	33.968.770.588
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	16	88.444.271.394	96.452.790.228
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		58.519.241.718	45.433.433.857
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		29.925.029.676	51.019.356.371
440	TỔNG NGUỒN VỐN		572.663.787.621	625.876.594.991



Bùi Thị Thanh Ngọc
Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Lộc
Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2017 VND	2016 VND
01	Doanh thu bán hàng	664.494.631.494	666.906.473.091
10	Doanh thu thuần về bán hàng	19 664.494.631.494	666.906.473.091
11	Giá vốn hàng bán	20 (518.141.129.618)	(529.442.710.410)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	146.353.501.876	137.463.762.681
21	Doanh thu hoạt động tài chính	21 6.383.995.084	3.617.126.120
22	Chi phí tài chính	22 (4.190.379.176)	(11.705.509.498)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(4.187.212.706)	(11.142.238.982)
25	Chi phí bán hàng	23 (14.037.320.008)	(17.835.489.041)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24 (23.774.300.934)	(19.646.290.181)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	110.735.496.842	91.893.600.081
31	Thu nhập khác	844.243.489	152.481.553
32	Chi phí khác	(453.768.040)	(26.620.188)
40	Lợi nhuận khác	390.475.449	125.861.365
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	111.125.972.291	92.019.461.446
51	Chi phí thuế TNDN - hiện hành	25 (22.600.942.615)	(19.100.105.075)
52	Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	25 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	88.525.029.676	72.919.356.371



Bùi Thị Thanh Ngọc
Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Lộc
Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2017 VND	2016 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	111.125.972.291	92.019.461.446
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	52.444.593.814	50.896.284.747
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(6.216.639.231)	(2.395.312.384)
06	Chi phí lãi vay	4.187.212.706	11.142.238.982
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	161.541.139.580	151.662.672.791
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(13.083.153.104)	147.036.820.191
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(3.327.384.616)	3.461.936.960
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(29.838.606.429)	23.624.498.361
12	Giảm chi phí trả trước	1.960.922.988	1.065.041.807
14	Tiền lãi vay đã trả	(4.187.212.706)	(11.142.238.982)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(27.772.569.088)	(24.000.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	85.293.136.625	291.708.731.128
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(15.842.905.659)	(14.948.427.176)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	6.216.639.231	2.395.312.384
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(9.626.266.428)	(12.553.114.792)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	757.173.216.327	703.427.959.300
34	Chi trả nợ gốc vay	(798.516.465.897)	(822.670.650.550)
36	Chi trả cổ tức	(58.335.086.200)	(45.900.038.987)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(99.678.335.770)	(165.142.730.237)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(24.011.465.573)	114.012.886.099
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 200.605.779.918	86.592.893.819
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 176.594.314.345	200.605.779.918



 Bùi Thị Thanh Ngọc
 Người lập/Kế toán trưởng

 Nguyễn Hữu Lộc
 Giám đốc
 Ngày 29 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102314051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 7 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần gần nhất cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh bia, rượu, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh vũ trường); xuất nhập khẩu bia, rượu, nước giải khát, các loại hương liệu, nước cốt để sản xuất bia rượu, nước giải khát.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 193 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 178 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 10%
Máy móc thiết bị	7% - 20%
Phương tiện vận tải	10%
Thiết bị quản lý	10% - 33%
Phần mềm	10%

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản cố định (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.8 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán và cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu: Khoản vốn kinh doanh hình thành do bổ sung từ nguồn vốn đầu tư phát triển chờ ghi tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.14 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Hàng năm, Công ty tiến hành trích trước quỹ khen thưởng phúc lợi theo kế hoạch. Khi có phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông, phần thừa/thiếu sẽ được trích vào năm tiếp theo.

2.15 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.19 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.22 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

Mẫu số B 09 – DN

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2017 VND	2016 VND
Tiền mặt	298.801.126	545.091.924
Tiền gửi ngân hàng	21.895.513.219	7.560.687.994
Các khoản tương đương tiền (*)	154.400.000.000	192.500.000.000
	<u>176.594.314.345</u>	<u>200.605.779.918</u>

(*) Số dư các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba	2.895.220.123	10.791.337.155
Trong đó:		
- Pomegranate C Pte. Ltd.	2.632.759.861	5.631.189.542
- Pomegranate Perspective Pte. Ltd.	262.460.262	5.121.153.168
- Các khách hàng khác	-	38.994.445
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	29.947.279.739	16.844.176.993
	<u>32.842.499.862</u>	<u>27.635.514.148</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba	8.254.410.105	624.964.496
Trong đó:		
- Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa	7.603.706.140	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Hoàng Vũ	-	405.289.500
- Công ty CP Alphagroup	-	143.822.000
- Các nhà cung cấp khác	650.703.965	75.852.996
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	70.044.260	-
	<u>8.324.454.365</u>	<u>624.964.496</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

Mẫu số B 09 – DN

6 HÀNG TỒN KHO

	2017 VND	2016 VND
Hàng đang đi trên đường	500.850.760	-
Nguyên vật liệu tồn kho	35.212.005.977	40.845.118.655
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.244.951.653	1.567.646.223
Chi phí SXKD dở dang	16.047.404.444	17.090.338.239
Thành phẩm tồn kho	22.512.658.717	12.256.056.053
Hàng hóa	21.910.347	453.238.112
	<u>75.539.781.898</u>	<u>72.212.397.282</u>

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	2017 VND	2016 VND
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng	898.975.114	1.909.784.384
Khác	469.631.331	531.739.015
	<u>1.368.606.445</u>	<u>2.441.523.399</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	2017 VND	2016 VND
Vỏ chai, két, bao bì chờ phân bổ	12.383.540.722	11.851.419.217
Phụ tùng thay thế cho máy móc sản xuất	100.254.562	504.805.232
Khác	477.173.466	1.492.750.335
	<u>12.960.968.750</u>	<u>13.848.974.784</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	13.848.974.784	17.355.539.989
Tăng	13.169.090.110	15.168.635.875
Phân bổ trong năm	(14.057.096.144)	(18.675.201.080)
Số dư cuối năm	<u>12.960.968.750</u>	<u>13.848.974.784</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

Mẫu số B 09 – DN

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Total VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	58.331.821.860	569.248.085.910	6.840.016.683	2.743.344.003	637.163.268.456
Mua trong năm	-	6.247.530.909	-	465.185.737	6.712.716.646
Xây dựng cơ bản đã hoàn thành	-	2.223.478.513	-	-	2.223.478.513
Thanh lý, nhượng bán	-	(239.753.400)	-	-	(239.753.400)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	58.331.821.860	577.479.341.932	6.840.016.683	3.208.529.740	645.859.710.215
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	15.446.280.600	311.703.751.937	2.769.038.110	1.466.811.039	331.385.881.686
Khấu hao trong năm	2.346.301.396	48.913.375.774	684.001.668	414.248.312	52.357.927.150
Thanh lý, nhượng bán	-	(97.195.526)	-	-	(97.195.526)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	17.792.581.996	360.519.932.185	3.453.039.778	1.881.059.351	383.646.613.310
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	42.885.541.260	257.544.333.973	4.070.978.573	1.276.532.964	305.777.386.770
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	40.539.239.864	216.959.409.747	3.386.976.905	1.327.470.389	262.213.096.905

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 125.000.000 đồng.

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2017	350.000.000
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	191.111.109
Khấu hao trong năm	86.666.664
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	277.777.773
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	158.888.891
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	72.222.227

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 là 90.000.000 đồng.

9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba	8.797.972.608	17.240.916.766
Trong đó:		
- Công ty TNHH Thương Mại và Vận tải Thái Tân	1.593.631.124	1.610.072.819
- Công ty CP Đầu tư Sản xuất Năng Lượng Xanh	1.516.913.247	1.554.900.256
- Các nhà cung cấp khác	5.687.428.237	14.075.943.691
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	5.647.466.941	26.185.373.237
	<u>14.445.439.549</u>	<u>43.426.290.003</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	2017 VND	2016 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.308.717.806	19.041.322.126
Thuế tiêu thụ đặc biệt	58.453.536.416	53.955.953.103
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	6.735.903.197	11.907.529.670
Thuế thu nhập cá nhân	482.588.005	345.675.939
	<u>72.980.745.424</u>	<u>85.250.480.838</u>

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp/phải thu ngân sách Nhà Nước được trình bày theo nguyên tắc thuần như sau:

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Thuế GTGT	19.033.170.431	85.509.314.644	(97.233.767.269)	7.308.717.806
Thuế tiêu thụ đặc biệt	53.955.953.103	688.054.464.455	(683.556.881.142)	58.453.536.416
Thuế xuất, nhập khẩu	(3.303.259)	157.245.319	(153.942.060)	-
Thuế TNDN	11.907.529.670	22.600.942.615	(27.772.569.088)	6.735.903.197
Thuế TNCN	345.675.939	1.971.220.187	(1.834.308.121)	482.588.005
	<u>85.239.025.884</u>	<u>798.293.187.220</u>	<u>(810.551.467.680)</u>	<u>72.980.745.424</u>

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	2017 VND	2016 VND
Quỹ lương phải trả cho nhân viên	<u>11.530.020.997</u>	<u>5.709.155.973</u>

12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2017 VND	2016 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 17)	31.664.913.800	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.151.330.000	11.500.480.000
Kinh phí công đoàn	-	22.860.232
Bảo hiểm y tế, xã hội, thất nghiệp	-	1.824.060
Khác	81.936.424	845.707.344
	<u>41.898.180.224</u>	<u>12.370.871.636</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

Mẫu số B 09 – DN

13 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn (*)

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Vay ngân hàng (*)	156.195.605.119	757.173.216.327	(793.725.073.938)	119.643.747.508
Vay dài hạn đến hạn trả	1.408.547.048	-	(1.408.547.048)	-
	<u>157.604.152.167</u>	<u>757.173.216.327</u>	<u>(795.133.620.986)</u>	<u>119.643.747.508</u>

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Vay ngân hàng	3.382.844.911	-	(3.382.844.911)	-

(*) Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu nguồn vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	59.890.326.010	19/2/2018	5%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	34.753.421.498	20/6/2018	5,5%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	25.000.000.000	20/4/2018	5,5%	Tin chấp
	<u>119.643.747.508</u>			

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

Mẫu số B 09 – DN

14 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	411.766.957	288.601.808
Trích lập thêm từ lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 16)	6.533.548.510	8.599.909.872
Khác	109.634.076	49.763.731
Chi trả trong năm	(6.511.630.669)	(8.526.508.454)
Số dư cuối năm	<u>543.318.874</u>	<u>411.766.957</u>

15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2017 <u>Cổ phiếu phổ thông</u>	2016 <u>Cổ phiếu phổ thông</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>18.000.000</u>	<u>18.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>18.000.000</u>	<u>18.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>18.000.000</u>	<u>18.000.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2017		2016	
	<u>Cổ phiếu phổ thông</u>	%	<u>Cổ phiếu phổ thông</u>	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	93.800.000.000	52	93.800.000.000	52
Phần vốn của các đối tượng khác	86.200.000.000	48	86.200.000.000	48
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>180.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>180.000.000.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	<u>18.000.000</u>	<u>180.000.000.000</u>	<u>180.000.000.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>18.000.000</u>	<u>180.000.000.000</u>	<u>180.000.000.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>18.000.000</u>	<u>180.000.000.000</u>	<u>180.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

Mẫu số B 09 – DN

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	180.000.000.000	6.157.486.522	29.062.576.910	82.039.537.407	297.259.600.839
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	72.919.356.371	72.919.356.371
Chia cổ tức	-	-	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(8.599.909.872)	(8.599.909.872)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.906.193.678	(4.906.193.678)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	180.000.000.000	6.157.486.522	33.968.770.588	96.452.790.228	316.579.047.338
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	88.525.029.676	88.525.029.676
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 14)	-	-	-	(6.533.548.510)	(6.533.548.510)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	180.000.000.000	6.157.486.522	33.968.770.588	88.444.271.394	308.570.528.504

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 31/2017/NQ-ĐHCHĐ ngày 26 tháng 5 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 30% mệnh giá (tương đương với 54.000.000.000 đồng) và Công ty đã trích lập và tạm ứng 16.000.000.000 đồng cho khoản cổ tức này trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty thực hiện trích lập và chi trả phần còn lại, tương đương 36.000.000.000 đồng, đồng thời thực hiện tạm ứng 54.000.000.000 đồng cổ tức cho năm nay dựa trên các Biên bản họp Hội đồng Quản trị và Thông báo Tạm chi trả cổ tức.



17 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	-	900.038.987
Cổ tức phải trả trong năm	90.000.000.000	45.000.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(58.335.086.200)	(45.900.038.987)
	<u>31.664.913.800</u>	<u>-</u>

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 49,35 Đô la Mỹ và 149,74 Euro (tại 31 tháng 12 năm 2016: 60 Đô la Mỹ và 157,64 Euro).

19 DOANH THU THUẦN

	2017 VND	2016 VND
Doanh thu bia	651.809.157.438	655.930.606.264
Doanh thu vật tư, bao bì, bã bia, phế liệu	12.685.474.056	10.975.866.827
	<u>664.494.631.494</u>	<u>666.906.473.091</u>

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2017 VND	2016 VND
Giá vốn bia	515.915.035.024	526.241.869.823
Giá vốn vật tư, bao bì	2.226.094.594	3.200.840.587
	<u>518.141.129.618</u>	<u>529.442.710.410</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

Mẫu số B 09 – DN

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi	6.216.639.231	2.395.312.384
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	167.355.853	1.221.813.736
	<u>6.383.995.084</u>	<u>3.617.126.120</u>

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2017 VND	2016 VND
Lãi vay	4.187.212.706	11.142.238.982
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.166.470	516.633.783
Chi phí tài chính khác	-	46.636.733
	<u>4.190.379.176</u>	<u>11.705.509.498</u>

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2017 VND	2016 VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.445.552.505	8.397.040.821
Dịch vụ mua ngoài	5.781.500.998	6.192.714.251
Chi phí nhân viên	2.903.020.280	2.122.342.485
Chi phí khác	907.246.225	1.123.391.484
	<u>14.037.320.008</u>	<u>17.835.489.041</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	10.171.096.812	8.242.965.367
Chi phí vật liệu quản lý	2.826.436.730	3.428.077.283
Chi phí khấu hao TSCĐ	803.722.078	753.209.964
Chi phí đồ dùng văn phòng	390.806.753	384.567.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.386.260.733	3.313.778.522
Chi phí khác	3.195.977.828	3.523.691.774
	<u>23.774.300.934</u>	<u>19.646.290.181</u>

25 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	111.125.972.291	92.019.461.446
Thuế tính ở thuế suất 20%	22.225.194.458	18.403.892.289
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	210.708.739	1.106.523.567
Dự phòng thiếu của năm trước	165.039.418	-
Khác	-	(410.310.781)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>22.600.942.615</u>	<u>19.100.105.075</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	22.600.942.615	19.100.105.075
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	-
	<u>22.600.942.615</u>	<u>19.100.105.075</u>

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	440.725.157.507	439.323.291.771
Chi phí nhân viên	36.390.717.434	29.846.189.024
Chi phí khấu hao TSCĐ	52.444.593.814	50.896.284.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.651.692.948	19.225.774.690
Chi phí khác	14.954.257.726	17.715.191.798
	<u>565.166.419.429</u>	<u>557.006.732.030</u>

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn do nắm 52% cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2017 VND	2016 VND
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ		
Công ty CP Bia Sài Gòn - Kiên Giang	1.024.936.364	-
Công ty CP Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	28.778.000	-
Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Lý	1.916.181.819	-
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	164.300.320	-
Công ty CP Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	740.297.352	1.991.777.176
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	553.030.801.648	498.346.915.784
Chi nhánh Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	107.079.000	-
Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	31.336.000	-
Công ty CP Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	1.642.090.909	-
	<u>558.685.801.412</u>	<u>500.338.692.960</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty CP bao bì SABECO Sông Lam	23.760.000	-
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	300.262.926.721	262.873.334.556
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn- Hà Tĩnh	404.550.000	414.470.000
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	11.578.975.480	7.400.432.160
Công ty Cổ Phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	-	570.285.455
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sabeco	15.000.000	-
	<u>312.285.212.201</u>	<u>271.258.522.171</u>

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
iii) Các giao dịch khác		
Cổ tức trả cho Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	2.700.054.000	3.150.064.000
Cổ tức trả cho Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	28.140.000.000	23.450.000.000
Thu phí sử dụng vỏ chai, kết - Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	1.351.044.365	1.880.372.765
	<u>32.191.098.365</u>	<u>28.480.436.765</u>

iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>1.396.014.156</u>	<u>1.438.171.302</u>
---------------------------------	----------------------	----------------------

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	1.127.430.000	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	176.929.499	176.929.499
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	28.500.230.440	14.744.382.620
Chi Nhánh Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	108.220.200	-
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	-	1.922.864.874
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	34.469.600	-
	<u>29.947.279.739</u>	<u>16.844.176.993</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn	<u>70.044.260</u>	-
Phải trả người bán (Thuyết minh 9)		
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	34.100.000	34.100.000
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	5.613.366.941	26.151.273.237
	<u>5.647.466.941</u>	<u>26.185.373.237</u>



28 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2017 VND	2016 VND
Dưới 1 năm	2.245.452.444	2.245.452.444
Từ 1 đến 5 năm	8.981.809.776	8.981.809.776
Trên 5 năm	49.399.953.768	51.645.406.212
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	60.627.215.988	62.872.668.432

29 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2017 VND	2016 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	10.968.000.000	-

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 3 năm 2017.



 Bùi Thị Thanh Ngọc
 Người lập/Kế toán trưởng





 Nguyễn Hữu Lộc
 Giám đốc

